

Số: 455 /BB-MNBB

Bình Chánh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

BIÊN BẢN

(V/v kiểm tra tài chính 9 tháng đầu năm 2024)

Căn cứ Công văn số 4473/UBND ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Huyện Bình Chánh về công tác tự kiểm tra tài chính kế toán tại các đơn vị.

Hôm nay, lúc 09 giờ ngày 07 tháng 10 năm 2024 tại Phòng Hành chính quản trị - Trường Mầm Non Baby;

A. THÀNH PHẦN:

- |                                  |                 |           |
|----------------------------------|-----------------|-----------|
| 1. Ông/bà: Nguyễn Thị Ngọc Hương | Hiệu trưởng     | Tổ trưởng |
| 2. Ông/bà: Phạm Thị Ngọc Tuyền   | P Hiệu trưởng   | Tổ phó    |
| 4. Ông/bà: Nguyễn Ngọc Yên       | Ban TTND        | Tổ viên   |
| 5. Ông/bà: Võ Thị Kiều Oanh      | CT Công đoàn    | Tổ viên   |
| 6. Ông/bà: Lê Thảo Nguyên        | Bí thư chi đoàn | Tổ viên   |
| 7. Ông/bà: Kiều Thị Thu Hồng     |                 | Thư ký    |
| 8. Ông/bà: Phan Thị Ngọc Thắm    |                 | Kế toán   |
| 9. Ông/bà: Phạm Thị Mỹ Hạnh      |                 | Thủ quỹ   |

B. NỘI DUNG:

I. Phạm vi kiểm tra: Kiểm tra việc quản lý và sử dụng các khoản thu chi ngân sách, các khoản thu sự nghiệp các khoản thu hộ, chi hộ, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính kế toán đến tháng 9 năm 2024.

II. Số liệu (ngân sách): đến ngày 31/09/2024

- |                          |                 |
|--------------------------|-----------------|
| - Tồn chuyển sang:       | 298.135.523 đ   |
| - Kinh phí giao đầu năm: | 8.878.798.000 đ |
| - Chi đến 31/9/2024:     | 5.645.786.549 đ |
| - Tồn:                   | 3.531.146.974 đ |

III. Số liệu (nguồn thu sự nghiệp, nguồn thu hộ chi hộ):

| Nội dung | Lũy kế năm |  |     |
|----------|------------|--|-----|
|          | THU        |  | CHI |
|          | Trong đó   |  | Chi |

|                                            | Năm trước<br>chuyển sang | Thu trong<br>năm     |                      | Tồn cuối           |
|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| 1                                          | 5a                       | 5b                   | 6                    |                    |
| <b>1. Thu học phí</b>                      | <b>-</b>                 | <b>207.760.000</b>   | <b>68.676.218</b>    | <b>139.083.782</b> |
| Học phí                                    | -                        | 207.760.000          | 68.676.218           | 139.083.782        |
| <b>2. Thu theo thỏa thuận</b>              | <b>-</b>                 | <b>1.768.020.000</b> | <b>1.718.887.958</b> | <b>49.132.042</b>  |
| Tiếng Anh tự chọn                          | -                        | 147.900.000          | 141.985.600          | 5.914.400          |
| Nhịp điệu                                  | -                        | 129.443.000          | 125.888.000          | 3.555.000          |
| Vẽ                                         | -                        | 147.900.000          | 144.015.000          | 3.885.000          |
| Tổ chức phục vụ bán trú và Vệ sinh bán trú | -                        | 701.671.000          | 677.732.764          | 23.938.236         |
| Tiền công trả cho NVND NQ04                | -                        | 161.860.000          | 161.424.803          | 435.197            |
| Thiết bị, vật dụng bán trú                 | -                        | 1.150.000            | 0                    | 1.150.000          |
| Công phục vụ sáng                          | -                        | 186.376.000          | 181.956.191          | 4.419.809          |
| Tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non hè            |                          | 291.720.000          | 285.885.600          | 5.834.400          |

| Nội dung                | Lũy kế năm            |                      |                      |                   |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
|                         | THU                   |                      | CHI                  |                   |
|                         | Trong đó              |                      | Chi                  |                   |
|                         | Năm trước chuyển sang | Thu trong năm        |                      | Tồn cuối          |
| 1                       | 5a                    | 5b                   | 6                    |                   |
| <b>3.Thu hộ- chi hộ</b> | <b>67.830.515</b>     | <b>1.701.617.000</b> | <b>1.698.936.920</b> | <b>70.510.595</b> |
| Tiền ăn bán trú         | 37.099.768            | 1.260.692.000        | 1.243.122.356        | 54.669.412        |
| Tiền ăn sáng            | 25.280.178            | 413.897.000          | 424.760.564          | 14.416.614        |
| Nước uống               | 538.000               | 26.168.000           | 26.043.000           | 663.000           |
| Học phẩm                | 4.541.995             | 860.000              | 5.011.000            | 390.995           |
| Sữa học đường           | 370.574               | 0                    | 0                    | 370.574           |

#### IV. Về tình hình mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị năm 2024:

Điểm phụ của Trường tại địa chỉ (B1/18C ấp 2 xã Tân Kiên) được sự quan tâm của Chính quyền địa phương và đã được sửa chữa theo hạng mục Công Trình với Vốn Nông thôn mới: 6.000.000.000 đồng, đã đưa vào hoạt động từ ngày 05/09/2024. Chưa có bàn giao về chứng từ, sổ sách cho kế toán.

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chi sửa chữa: 0đ

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức :  
11.500.000 đ

**V. Về việc trích lập các Quỹ:**

| Nội dung                 | Năm trước chuyển sang | Thu trong năm | Chi         | Tồn cuối   |
|--------------------------|-----------------------|---------------|-------------|------------|
| Quỹ phúc lợi             | 92.393.031            | 121.500.000   | 197.200.000 | 22.384.420 |
| Quỹ phát triển sự nghiệp | 76.551.346            | 18.770.576    | 25.500.000  | 69.821.922 |

**VI. Về thực hiện cải cách tiền lương:**

| Nội dung         | Năm trước chuyển sang | Thu trong năm | Chi         | Tồn cuối     |
|------------------|-----------------------|---------------|-------------|--------------|
| - Thu học phí    | 213.164.704           | 95.551.716    | 323.414.500 | (14.698.080) |
| - Thu thỏa thuận | 58.898.314            | 0             | 0           | 58.898.314   |

**VII. Sổ sách kế toán gồm:**

Sổ quỹ, sổ tiền gửi, sổ chi tiết các tài khoản, sổ chi tiết doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ, sổ theo dõi dự toán từ nguồn NSNN, sổ tài sản, sổ cái (nhật ký chung).

**VIII. Số dư đến 31/09/2024:**

| Nội dung                              | Chi tiết           | Tồn 31/9/2024      |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt                              | -                  | 0                  |
| Tiền gửi ngân hàng                    | -                  | 187.586.894        |
| Tài khoản 3713                        |                    | 67.744.377         |
| Tài khoản 3714                        |                    | 119.842.517        |
| TK 68                                 |                    | 209.974.600        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>-</b>           | <b>397.561.494</b> |
| Chỉ tiêu                              | Số tiền cuối kỳ    | Ghi chú            |
| <b>Nguồn CCTL</b>                     | <b>44.200.234</b>  |                    |
| <b>Các quỹ</b>                        | <b>92.206.342</b>  |                    |
| Quỹ bổ sung thu nhập                  | 0                  |                    |
| Quỹ phúc lợi                          | 22.384.420         |                    |
| Quỹ phát triển sự nghiệp              | 69.821.922         |                    |
| <b>Thu sự nghiệp chưa phân phối</b>   | <b>190.644.323</b> |                    |
| <b>Phải trả khác (thu hộ, chi hộ)</b> | <b>70.510.595</b>  |                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>397.561.494</b> |                    |

Chênh lệch +/-

0

**C. NHẬN XÉT:**

Số liệu đầy đủ, rõ ràng, thu đúng theo quy định, có hóa đơn, phiếu thu chi đầy đủ, lên bảng tổng hợp thu tiền hàng ngày rõ ràng.

Đối chiếu biên bản kiểm tra quỹ tiền mặt cuối tháng và sổ sách khớp đúng.

Thực hiện công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Biên bản kiểm tra kết thúc lúc 17 giờ cùng ngày, đọc lại cho các thành viên nghe và đồng ý cùng ký tên./.



**Đại Diện Công Đoàn**

**Võ Thị Kiều Oanh**  
Thư ký

**Kiều Thị Thu Hồng**

**Đại Diện Ban Thanh Tra ND**

**Nguyễn Ngọc Yên**  
Kế toán

**Phan Thị Ngọc Thắm**



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Ngọc Hương**  
Thủ Quỹ

**Phạm Thị Mỹ Hạnh**

**Phó Hiệu trưởng**

**Phạm Thị Ngọc Tuyền**

Số: 456 /BC-MNBB

Bình Chánh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

## BÁO CÁO

### Về kết quả tự kiểm tra hoạt động tài chính 9 tháng đầu năm 2024

Căn cứ Kế hoạch số 98/KH-MNBB ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường mầm non BaBy;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Tổ công tác kiểm tra tài chính kế toán đến tháng 9 năm 2024 báo cáo kết quả tự kiểm tra hoạt động tài chính với kết quả như sau:

#### I. KHÁI QUÁT CHUNG:

Trường mầm non BaBy là đơn vị sự nghiệp có thu, là đơn vị sự nghiệp chi phí hoạt động, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng, thành lập theo Quyết định số 6298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, trụ sở tại đường số B1/18C ấp 2 xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh

Nhiệm vụ của Trường mầm non BaBy, trực thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh; tổng số CB-GV-NV là: 48 người. Biên chế có mặt: 30 người, hợp đồng 111: 8 người, hợp đồng thuê ngoài: 7 người (NV nuôi dưỡng); hợp đồng dịch vụ bảo vệ : 3 người.

Đầu năm 2024, Trường có xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ để quy định các khoản chi của trường và có bổ sung quy chế những khoản thu chi phát sinh trong năm.

#### II. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA:

##### 1. Nguồn chi ngân sách:

Căn cứ vào tổng hợp quyết toán kinh phí đã sử dụng, các báo cáo để ghi nhận:

| Nội dung         | Số báo cáo    | Số kiểm tra   | Chênh lệch       |
|------------------|---------------|---------------|------------------|
| Năm trước c/sang | 298.135.523   | 298.135.523   | 0                |
| Nhận trong kỳ    | 8.878.798.000 | 8.878.798.000 | 0                |
| Tổng chi         | 5.645.786.549 | 5.645.786.549 | 0                |
| Tồn              | 3.531.146.974 | 3.531.146.974 | (nguồn 12,13,14) |

- Trường thực hiện thu đúng; có lập dự toán, quyết toán và báo cáo tiền lương theo quy định, có sử dụng phần mềm kế toán, có công khai tài chính và kiểm kê quỹ tiền mặt theo quy định.

- Có chứng từ chi các nguồn.

- Có thực hiện sổ kế toán trên phần mềm Imas.

- Số tiền tồn ở ngân hàng, tồn tiền mặt khớp đúng với sổ kế toán (tồn ngân hàng ngày 31/9/2024 là 397.561.494 đ; tồn tiền mặt là 0 đồng).

**1.1. Về tình hình mua sắm, sửa chữa, trang thiết bị trường học:**

Điểm phụ của Trường tại địa chỉ (B1/18C ấp 2 xã Tân Kiên) được sự quan tâm của Chính quyền địa phương và đã được sửa chữa theo hạng mục Công Trình với Vốn Nông thôn mới: 6.000.000.000 đồng, đã đưa vào hoạt động từ ngày 05/09/2024. Chưa có bàn giao về chứng từ, sổ sách cho kế toán.

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chi sửa chữa: 0đ

Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức : 11.500.000 đ

**1.2. Về việc trích lập các Quỹ:**

Đến tháng 9/2024 trường đã tạm trích:

- Quỹ phúc lợi: 121.500.000 đ

**2. Nguồn kinh phí thu tại đơn vị:**

**2.1. Nguồn thu hộ, chi hộ:**

| Nội dung                       | Lũy kế năm               |                             |                             |                          |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                | THU                      |                             | CHI                         |                          |
|                                | Trong đó                 |                             | Chi                         |                          |
|                                | Năm trước chuyển sang    | Thu trong năm               |                             | Tồn cuối                 |
| 1                              | 5a                       | 5b                          | 6                           |                          |
| <b><u>3.Thu hộ- chi hộ</u></b> | <b><u>67.830.515</u></b> | <b><u>1.701.617.000</u></b> | <b><u>1.698.936.920</u></b> | <b><u>70.510.595</u></b> |
| Tiền ăn bán trú                | 37.099.768               | 1.260.692.000               | 1.243.122.356               | 54.669.412               |
| Tiền ăn sáng                   | 25.280.178               | 413.897.000                 | 424.760.564                 | 14.416.614               |
| Nước uống                      | 538.000                  | 26.168.000                  | 26.043.000                  | 663.000                  |
| Học phẩm                       | 4.541.995                | 860.000                     | 5.011.000                   | 390.995                  |
| Sửa học đường                  | 370.574                  | 0                           | 0                           | 370.574                  |

**2.1.1. Pháp lý và mức thu**

**2.1.2. Tình hình thu:** Chế độ thu theo đúng quy định, có hóa đơn, phiếu thu đầy đủ, lên bảng tổng hợp thu tiền hằng ngày rõ ràng.

**2.1.3. Tình hình chi:** Chứng từ lưu trữ đầy đủ, rõ ràng, hợp lý.

**2.2. Nguồn thu thỏa thuận và thu theo quy định:**

| Nội dung                                   | Lũy kế năm            |                             |                             |                           |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                            | THU                   |                             | CHI                         |                           |
|                                            | Trong đó              |                             | Chi                         |                           |
|                                            | Năm trước chuyển sang | Thu trong năm               |                             | Tồn cuối                  |
| 1                                          | 5a                    | 5b                          | 6                           |                           |
| <b><u>1. Thu học phí</u></b>               | <b>=</b>              | <b><u>207.760.000</u></b>   | <b><u>68.676.218</u></b>    | <b><u>139.083.782</u></b> |
| Học phí                                    | -                     | 207.760.000                 | 68.676.218                  | 139.083.782               |
| <b><u>2.Thu theo thỏa thuận</u></b>        | <b>=</b>              | <b><u>1.768.020.000</u></b> | <b><u>1.718.887.958</u></b> | <b><u>49.132.042</u></b>  |
| Tiếng Anh tự chọn                          | -                     | 147.900.000                 | 141.985.600                 | 5.914.400                 |
| Nhập điệu                                  | -                     | 129.443.000                 | 125.888.000                 | 3.555.000                 |
| Vẽ                                         | -                     | 147.900.000                 | 144.015.000                 | 3.885.000                 |
| Tổ chức phục vụ bán trú và Vệ sinh bán trú | -                     | 701.671.000                 | 677.732.764                 | 23.938.236                |
| Tiền công trả cho NVND NQ04                | -                     | 161.860.000                 | 161.424.803                 | 435.197                   |
| Thiết bị, vật dụng bán trú                 | -                     | 1.150.000                   | 0                           | 1.150.000                 |
| Công phục vụ sáng                          | -                     | 186.376.000                 | 181.956.191                 | 4.419.809                 |
| Tổ chức nuôi dạy trẻ mầm non hè            |                       | 291.720.000                 | 285.885.600                 | 5.834.400                 |

**2.2.1. Tình hình thu:**

- Thu theo đúng quy định.

**2.2.2. Tình hình chi:** Chứng từ chi đầy đủ.

**2.3. Nguồn thu xã hội hóa:** Không

**2.4. Quyết toán và công khai:**

- Về công tác quyết toán:

- Về công khai: Thực hiện công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017, thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

**3. Việc chấp hành các quy định pháp luật về tài chính, kế toán:**

**3.1. Về quỹ tiền mặt:** Đối chiếu biên bản kiểm tra quỹ tiền mặt cuối tháng và sổ sách khớp đúng, không để tồn quỹ.

**3.2 Về sổ sách, chứng từ:** Sổ sách, chứng từ đầy đủ.

### III. KẾT LUẬN

Số liệu đầy đủ, rõ ràng, thu theo đúng quy định, có hóa đơn, biên lai, phiếu thu chi đầy đủ, lên bảng tổng hợp thu tiền từng nguồn rõ ràng.

Đối chiếu biên bản kiểm tra quỹ tiền mặt cuối tháng và sổ sách khớp đúng.

Thực hiện công khai theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

**Nơi nhận:**

- P.TC-KH;
- Trang Website Trường;
- Lưu: VT, KT.



**Nguyễn Thị Ngọc Hương**